

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
đã được kiểm toán

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	3-4
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	5-6
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-41
<i>Phụ lục số 01- Tài sản cố định hữu hình</i>	29
<i>Phụ lục số 02- Tài sản cố định vô hình</i>	30
<i>Phụ lục số 03 - Biến động vốn chủ sở hữu</i>	31
<i>Phụ lục số 04 - Bảng kê chi tiết số dư công nợ</i>	32-41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày ngày 05/11/2002. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, trong quá trình hoạt động Công ty có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 21/05/2014.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 Vốn điều lệ của Công ty là **67.930.410.000** đồng tương ứng 6.793.041 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 232 Trần Phú, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

#### **Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông: Lương Văn Sơn	Chủ tịch
Ông: Trịnh Đăng Hùng	Phó Chủ tịch
Ông: Cao Văn Bốn	Thành viên HĐQT
Ông: Trương Văn Thành	Thành viên HĐQT
Bà: Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà: Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông: Khương Văn Nghi	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trịnh Đăng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông: Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Văn Tâm	Thành viên
Ông: Hà Văn Đài	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2016

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Phạm Thị Hồng**

Số : 1324/BCKT/TC/NV5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa được lập ngày 15/01/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ngô Quang Tiên**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

**Nguyễn Thành Công**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 1912-2014-126-1

S  
N  
NH  
A T  
M E  
Ệ T  
XU

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	31/12/2015	Đơn vị tính: đồng 01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>323.689.512.591</b>	<b>280.591.044.250</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.690.973.671</b>	<b>35.989.450.167</b>
1. Tiền	111	V.01	11.690.973.671	35.989.450.167
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>134.880.727.532</b>	<b>108.438.385.289</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	124.547.409.377	99.906.852.918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	8.688.088.377	6.503.286.096
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	446.900.000	252.300.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.198.329.778	1.775.946.275
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>174.929.571.239</b>	<b>136.058.550.998</b>
1. Hàng tồn kho	141		174.929.571.239	136.058.550.998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.188.240.149</b>	<b>104.657.796</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.497.023.180	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	691.216.969	104.657.796
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>156.747.442.656</b>	<b>143.373.685.979</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>143.974.848.693</b>	<b>140.836.154.392</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	140.089.528.382	136.940.477.640
- Nguyên giá	222		258.381.996.559	245.610.472.287
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(118.292.468.177)	(108.669.994.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.885.320.311	3.895.676.752
- Nguyên giá	228	V.09	3.987.726.565	3.987.726.565
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(102.406.254)	(92.049.813)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.105.736.474</b>	<b>685.528.569</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	11.105.736.474	685.528.569
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>861.000.000</b>	<b>861.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	861.000.000	861.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>805.857.489</b>	<b>991.003.018</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	805.857.489	991.003.018
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>480.436.955.247</b>	<b>423.964.730.229</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	31/12/2015	Đơn vị tính: đồng 01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>361.156.697.892</b>	<b>306.423.262.132</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>301.574.621.413</b>	<b>271.823.392.963</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	84.899.636.720	85.168.332.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.690.424.972	3.856.909.169
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.397.619.133	1.917.695.673
4. Phải trả người lao động	314		8.260.316.810	4.647.872.618
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	20.518.335.747	20.164.709.652
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	183.507.772.096	154.480.728.036
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.300.515.935	1.587.144.825
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.582.076.479</b>	<b>34.599.869.169</b>
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	59.582.076.479	34.599.869.169
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>119.280.257.355</b>	<b>117.541.468.097</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>118.197.787.355</b>	<b>117.541.468.097</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.930.410.000	67.930.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.563.475.451	43.563.475.451
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(43.930.000)	(43.930.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.747.831.904	6.091.512.646
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.082.470.000</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	1.082.470.000	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>480.436.955.247</b>	<b>423.964.730.229</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



LÊ XUÂN THỦY

Kế toán trưởng



MAI THỊ HIỆP

Tổng Giám đốc




PHẠM THỊ HỒNG



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	714.678.076.660	732.736.764.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	245.593.296	121.765.693
- Chiết khấu bán hàng	02a		33.019.390	6.900
- Hàng bán bị trả lại	02c		212.573.906	121.758.793
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.3	714.432.483.364	732.614.998.561
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.4	567.821.928.301	606.020.881.263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		146.610.555.063	126.594.117.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	432.826.114	637.678.583
7. Chi phí tài chính	22	VII.6	12.071.668.667	14.373.754.664
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.032.937.824	12.825.789.189
8. Chi phí bán hàng	24	VII.7	95.754.408.216	83.032.700.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	24.248.329.988	16.472.526.872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.968.974.306	13.352.814.258
11. Thu nhập khác	31	VII.9	2.455.171.701	1.779.865.178
12. Chi phí khác	32	VII.10	676.478.963	78.205.542
13. Lợi nhuận khác	40		1.778.692.738	1.701.659.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.747.667.044	15.054.473.894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	3.751.389.476	3.217.274.257
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.996.277.568	11.837.199.637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18.6	1.914	1.744

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

LÊ XUÂN THỦY

Kế toán trưởng

MAI THỊ HIỆP

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HỒNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01	622.724.361.046	624.610.227.695
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(576.027.505.213)	(549.613.939.115)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(72.795.638.996)	(67.455.036.406)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.032.937.824)	(12.825.789.189)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.243.820.707)	(2.874.108.389)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.820.040.785	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.628.907.729)	(3.278.654.964)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(43.184.408.638)</b>	<b>(11.437.300.368)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(25.964.451.406)	(11.086.048.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22	219.090.910	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	205.400.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	322.199.978	143.500.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(25.617.760.518)</b>	<b>(10.942.548.200)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.320.819.128	443.338.354.152
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(446.311.567.758)	(422.426.031.231)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.505.558.710)	(9.836.171.730)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>44.503.692.660</b>	<b>11.076.151.191</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(24.298.476.496)</b>	<b>(11.303.697.377)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>35.989.450.167</b>	<b>47.293.147.544</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>11.690.973.671</b>	<b>35.989.450.167</b>

Người lập biểu



LÊ XUÂN THỦY

Kế toán trưởng



MAI THỊ HIỆP

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HỒNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày ngày 05/11/2002. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, trong quá trình hoạt động Công ty có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 21/05/2014..

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 10 ngày 21/05/2014 là: 67.930.410.000 đồng tương ứng 6.793.041 cổ phần.

#### Trụ sở:

Theo đăng ký kinh doanh : 232 Trần Phú - Thành phố Thanh Hóa.  
Điện thoại : 0373.852.286; Fax: 0373.855.209  
Mã số thuế : 2800231948

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800231948 thay đổi lần 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 21/5/2014, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế. Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế. Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm. Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch. Sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, sản xuất dinh dưỡng v/v.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VII.C6.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 128; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

#### 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

74  
TY  
QU  
.N  
+G  
AM  
T.P



- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### 12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

### 17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### a. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2015	01/01/2015
<b>1 . Tiền</b>			
Tiền mặt tại quỹ		4.085.246.069	2.142.821.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.605.727.602	33.846.628.267
<b>Cộng</b>		<b>11.690.973.671</b>	<b>35.989.450.167</b>
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn (Phụ lục số 04)</b>		<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a) Phải thu khách hàng		124.547.409.377	99.906.852.918
- Các khoản phải thu khách hàng		124.547.409.377	99.906.852.918
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-
<b>Cộng</b>		<b>124.547.409.377</b>	<b>99.906.852.918</b>
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn (Phụ lục số 04)</b>		<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a) Trả trước cho người bán		8.688.088.377	6.503.286.096
- Các khoản trả trước cho người bán		8.688.088.377	6.503.286.096
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-
<b>Cộng</b>		<b>8.688.088.377</b>	<b>6.503.286.096</b>
<b>4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Tiền cho các chi nhánh vay		446.900.000	252.300.000
<b>Cộng</b>		<b>446.900.000</b>	<b>252.300.000</b>
<b>5 . Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu khác		204.081.480	-
- Cho CBCNV vay mua cổ phần		28.888.969	-
- Phải thu bảo hiểm		174.931.006	-
- Phải thu CBCNV		-	-
- Phải trả phải nộp khác dư nợ		128.861.823	-
- Tạm ứng		661.566.500	-
<b>Cộng</b>		<b>1.198.329.778</b>	<b>-</b>
		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
		400.999.858	-
		33.137.275	-
		119.537.250	-
		109.750.732	-
		217.788.160	-
		894.733.000	-
		<b>1.775.946.275</b>	<b>-</b>
<b>6 . Hàng tồn kho</b>		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng mua đang đi đường		1.559.483.805	-
- Nguyên liệu, vật liệu		28.008.475.941	-
- Công cụ, dụng cụ		175.280.003	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		3.033.829.925	-
- Thành phẩm		68.149.391.700	-
- Hàng hóa		59.339.930.543	-
- Hàng gửi đi bán		14.663.179.322	-
<b>Cộng</b>		<b>174.929.571.239</b>	<b>-</b>
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
		4.489.489.888	-
		32.621.553.875	-
		182.561.653	-
		5.879.339.949	-
		29.896.569.287	-
		53.553.612.214	-
		9.435.424.132	-
		<b>136.058.550.998</b>	<b>-</b>
<b>7 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp</b>
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu (dư Nợ)		104.657.796	7.512.616.882
<b>Cộng</b>		<b>104.657.796</b>	<b>7.512.616.882</b>
		<b>Số đã thực nộp</b>	<b>Cuối năm</b>
		8.099.176.055	691.216.969
		<b>8.099.176.055</b>	<b>691.216.969</b>
<b>8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>	(Chi tiết tại phụ lục số 01)		
<b>9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>	(Chi tiết tại phụ lục số 02)		
<b>10 . Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Chi nhánh Công ty TNHH Dược Thanh Hóa Hòa Phần		311.867.251	535.914.969
- Chi nhánh Dược phẩm Tĩnh Gia		-	30.190.815
- Phòng nghiên cứu phát triển		-	119.422.785
- Chi nhánh Dược phẩm Thường Xuân		11.524.850	-
- Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thành		56.797.364	-
- Hệ thống điều hòa không khí và CC khí sạch		10.725.547.009	-
<b>Cộng</b>		<b>11.105.736.474</b>	<b>685.528.569</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA**

Số 232 - Đường Trần Phú - TP. Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	D.phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	D.phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Thiết bị VTYT Thanh Hóa	861.000.000	-	861.000.000	861.000.000	-	861.000.000
<b>Cộng</b>	<b>861.000.000</b>	<b>-</b>	<b>861.000.000</b>	<b>861.000.000</b>	<b>-</b>	<b>861.000.000</b>

12 . Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong	Cuối năm
	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	991.003.018	1.992.082.725	2.177.228.254
<b>Cộng</b>	<b>991.003.018</b>	<b>1.992.082.725</b>	<b>2.177.228.254</b>	<b>805.857.489</b>

13 . Phải trả người bán ngắn hạn (Phụ lục số 04)	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
a) Phải trả người bán ngắn hạn	84.899.636.720	84.899.636.720	85.168.332.990	85.168.332.990
- Các khoản phải trả người bán	84.899.636.720	84.899.636.720	85.168.332.990	85.168.332.990
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>84.899.636.720</b>	<b>84.899.636.720</b>	<b>85.168.332.990</b>	<b>85.168.332.990</b>

14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
	a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Phụ lục số 04)	1.690.424.972
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.690.424.972	3.856.909.169
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.690.424.972</b>	<b>3.856.909.169</b>

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
	- Thuế giá trị gia tăng	265.447.927	36.535.429.466	36.800.877.393
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.585.227.437	1.572.263.909	12.963.528
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.602.522.982	3.798.601.899	4.243.820.707	1.157.304.174
- Thuế thu nhập cá nhân	49.724.764	1.045.905.928	868.279.261	227.351.431
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	73.205.773	73.205.773	-
- Tiền thuê đất	-	2.297.148.050	2.297.148.050	-
- Các loại thuế khác	-	115.300.000	115.300.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	73.113.422	73.113.422	-
<b>Cộng</b>	<b>1.917.695.673</b>	<b>45.523.931.975</b>	<b>46.044.008.515</b>	<b>1.397.619.133</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
	- Kinh phí công đoàn	58.164.674
- Cổ tức phải trả	5.512.858.652	5.514.310.162
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	14.947.312.421	14.596.649.726
<i>Chênh lệch giá xuất nội bộ</i>	<i>10.590.387.906</i>	<i>8.375.044.163</i>
<i>Các hộ góp vốn</i>	<i>291.250.000</i>	<i>439.750.000</i>
<i>Các khoản khác cho các chi nhánh</i>	<i>4.016.067.838</i>	<i>5.417.725.894</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>49.606.677</i>	<i>364.129.669</i>
<b>Cộng</b>	<b>20.518.335.747</b>	<b>20.164.709.652</b>

17 . Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
<b>17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>154.480.728.036</b>	<b>454.237.261.510</b>	<b>425.210.217.450</b>	<b>183.507.772.096</b>
a, Vay ngắn hạn	154.480.728.036	454.237.261.510	425.210.217.450	183.507.772.096
Ngân hàng Công thương Thanh Hóa (*)	122.816.472.011	337.732.206.218	320.268.329.590	140.280.348.639
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa		8.694.472.783	8.694.472.783	-
Ngân hàng Quốc tế Thanh Hoá (**)	31.664.256.025	107.810.582.509	96.247.415.077	43.227.423.457
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
c, Các khoản nợ thuê tài	-	-	-	-

(\*) Hợp đồng tín dụng số 08/2015-HĐTDHM/NHCT420-THEPHACO ngày 20/08/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; hạn mức vay: 190 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015-2016. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: thực hiện theo các hợp đồng bảo đảm, cụ thể: Hợp đồng bảo đảm số 1165002/HĐBĐ ngày 13/09/2011, Hợp đồng bảo đảm số 13650023/HĐBĐ ngày 25/06/2013, Hợp đồng bảo đảm số 1365002/HĐBĐ ngày 25/06/2013, Hợp đồng bảo đảm số 08680006/HĐBĐ ngày 24/03/2008.

(\*\*) Hợp đồng tín dụng số 407DN390/HĐTD/VIB.2015 ngày 24/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; hạn mức vay: 60 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc, dược phẩm, thiết bị y tế của bên vay. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền phải thu/quyền đòi nợ của khách hàng đầu ra của Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa.

	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
<b>17.2 Vay và nợ thuê tài</b>	<b>34.599.869.169</b>	<b>46.083.557.618</b>	<b>21.101.350.308</b>	<b>59.582.076.479</b>
a, Vay dài hạn	34.599.869.169	46.083.557.618	21.101.350.308	59.582.076.479
Ngân hàng Quốc tế Thanh Hoá (***)	-	8.031.458.120	75.000.000	7.956.458.120
Vay cán bộ công nhân viên (****)	34.599.869.169	38.052.099.498	21.026.350.308	51.625.618.359
b, Các khoản nợ thuê tài	-	-	-	-
<b>17.3 Số có khả năng trả nợ</b>	<b>189.080.597.205</b>			<b>243.089.848.575</b>
a, Vay và nợ thuê TCNH	154.480.728.036	-	-	183.507.772.096
b, Vay và nợ thuê TCDH	34.599.869.169	-	-	59.582.076.479

(\*\*\*) Hợp đồng tín dụng số 407DN462/HĐTD/VIB.2015 ngày 19/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; hạn mức vay: 11,4 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ cho dự án lắp đặt hệ thống điều hòa không khí xưởng Non Betalactam và xưởng Betalacam thuộc nhà máy sản xuất thuốc tân dược GMP-WHO tại Khu sản xuất 04 Quang Trung, thành phố Thanh Hóa. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hệ thống điều hòa không khí hình thành từ vốn vay.

Tổng số có 77 hợp đồng vay. Đây là các khoản vay cá nhân với lãi suất huy động thả nổi thấp hơn lãi suất vay ngân hàng và (\*\*\*\*) cao hơn lãi tiền gửi ngân hàng trong năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua sắm thiết bị, thời hạn vay tùy theo nhu cầu của người cho vay, lãi vay thanh toán khi tất toán hợp đồng vay.

**18 . Vốn chủ sở hữu**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục số 03)**

**18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
- Vốn góp Nhà nước		14.821.100.000
- Vốn góp cổ đông là thể nhân	66.890.910.000	50.749.810.000
- Vốn góp cổ đông là pháp nhân	1.039.500.000	2.359.500.000
<b>Cộng</b>	<b>67.930.410.000</b>	<b>67.930.410.000</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	67.930.410.000	67.930.410.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	67.930.410.000	67.930.410.000
<b>18.4. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	67.930.410.000	67.930.410.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	67.930.410.000	67.930.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>18.5. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.793.041	6.793.041
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	6.793.041	6.793.041
- Cổ phiếu phổ thông	6.793.041	6.793.041
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.393	4.393
- Cổ phiếu phổ thông	4.393	4.393
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.788.648	6.788.648
- Cổ phiếu phổ thông	6.788.648	6.788.648
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>18.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.996.277.568	11.837.199.637
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.996.277.568	11.837.199.637
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.788.648	6.788.648
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.914	1.744
<b>19. Nguồn kinh phí</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.127.790.000	-
- Chi sự nghiệp	45.320.000	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.082.470.000	-

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	328.717.490.079	377.816.977.398
- Doanh thu bán thành phẩm	385.238.306.268	354.551.101.765
- Doanh thu khác	722.280.313	368.685.091
<b>Cộng</b>	<b>714.678.076.660</b>	<b>732.736.764.254</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay đồng</b>	<b>Năm trước đồng</b>
- Chiết khấu thương mại	33.019.390	6.900
- Hàng bán bị trả lại	212.573.906	121.758.793
<b>Cộng</b>	<b>245.593.296</b>	<b>121.765.693</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay đồng</b>	<b>Năm trước đồng</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	328.471.896.783	377.695.211.705
- Doanh thu bán thành phẩm	385.238.306.268	354.551.101.765
- Doanh thu khác	722.280.313	368.685.091
<b>Cộng</b>	<b>714.432.483.364</b>	<b>732.614.998.561</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA**

Số 232 - Đường Trần Phú - TP. Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
<b>4 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	297.482.537.440	346.847.611.739
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	270.339.390.861	259.173.269.524
<b>Cộng</b>	<b>567.821.928.301</b>	<b>606.020.881.263</b>
<b>5 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.012.478	207.178.583
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	233.187.500	430.500.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	110.626.136	-
<b>Cộng</b>	<b>432.826.114</b>	<b>637.678.583</b>
<b>6 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	12.032.937.824	12.825.789.189
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.730.843	1.547.965.475
<b>Cộng</b>	<b>12.071.668.667</b>	<b>14.373.754.664</b>
<b>7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>24.248.329.988</b>	<b>16.472.526.872</b>
<b>a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>24.248.329.988</b>	<b>16.472.526.872</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	17.351.044.593	12.464.946.001
- Chi phí vật liệu quản lý	66.169.091	315.810.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	8.735.000	10.559.318
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.493.131.915	1.362.841.496
- Thuế, phí và lệ phí	2.486.653.823	450.874.258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	550.431.600	590.294.000
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.292.163.966	1.277.201.799
<b>a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	-	-
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>95.754.408.216</b>	<b>83.032.700.087</b>
<b>b1) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>95.754.408.216</b>	<b>83.032.700.087</b>
- Chi phí nhân viên	50.885.460.937	44.253.840.681
- Chi phí vật liệu bao bì	14.277.273	7.945.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.045.106.800	1.684.339.570
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.076.231.359	34.622.440.193
- Chi phí bằng tiền khác	2.733.331.847	2.464.134.643
<b>b2) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng</b>	-	-
<b>9 . Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	219.090.910	134.051.798
- Thu nhập khác	2.236.080.791	1.645.813.380
<b>Cộng</b>	<b>2.455.171.701</b>	<b>1.779.865.178</b>
<b>10 . Chi phí khác</b>		
Khấu hao TSCĐ của xe ô tô dưới 9 chỗ có giá trị trên 1,6 tỷ	92.316.721	-
Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	444.974.080	-
Các khoản chi phí khác	139.188.162	78.205.542
<b>Cộng</b>	<b>676.478.963</b>	<b>78.205.542</b>
<b>11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	16.747.667.044	15.054.473.894
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	304.103.301	(430.500.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	537.290.801	-
+ Phạt vi phạm hành chính	444.974.080	-
+ Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi có giá trị trên 1,6 tỷ	92.316.721	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	233.187.500	430.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	233.187.500	430.500.000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	17.051.770.345	14.623.973.894
d. Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
e. Thuế TNDN ={(c)*(d)}	<b>3.751.389.476</b>	<b>3.217.274.257</b>



9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.979.178.551	588.649.748.112
Chi phí nhân công	85.698.225.258	72.715.046.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.475.427.794	11.624.345.247
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	4.586.354.629	4.852.564.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài, phân bổ chi phí trả trước	14.362.567.895	15.575.960.036
Chi phí dụng cụ sản xuất	2.870.621.089	2.999.054.671
Chi phí khác bằng tiền	24.917.938.933	21.935.177.773
<b>Cộng</b>	<b>697.890.314.149</b>	<b>718.351.897.411</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## 3 . Thông tin về các bên liên quan

## a) Danh sách các bên liên quan

TT Các bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Thanh Hóa	Đầu tư cổ phiếu

## b) Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Nhận cổ tức	233.187.500

## c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT Các bên liên quan	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Phải thu cổ phiếu thưởng	861.000.000

## d) Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2015:

TT Bộ phận	Thu nhập
1 Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	250.849.000
2 Chủ tịch HĐQT tham gia điều hành	332.000.000
3 Ban Tổng Giám đốc	1.044.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.626.849.000</b>

## 2 . Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	26.607.816.859	27.088.890.339	-481.073.480	-1,78%
2	Hoạt động tài chính	-11.638.842.553	-13.736.076.081	2.097.233.528	-15,27%
3	Hoạt động khác	1.778.692.738	1.701.659.636	77.033.102	4,53%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16.747.667.044</b>	<b>15.054.473.894</b>	<b>1.693.193.150</b>	<b>11,25%</b>

## 3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## 4. Công cụ tài chính

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	11.690.973.671	-	35.989.450.167	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.084.172.655	-	100.788.066.193	#
Các khoản đầu tư tài chính Dài hạn	861.000.000 861.000.000	-	861.000.000 861.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>137.636.146.326</b>	<b>-</b>	<b>137.638.516.360</b>	<b>-</b>
			Giá trị số kế toán	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			31/12/2015	01/01/2015
			đồng	đồng
Phải trả người bán và phải			105.417.972.467	105.333.042.642
Chi phí phải trả			0	0
Các khoản vay			243.089.848.575	189.080.597.205
<b>Cộng</b>			<b>348.507.821.042</b>	<b>294.413.639.847</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm (31/12/2015)</b>			
Các khoản vay	183.507.772.096	59.582.076.479	243.089.848.575
Phải trả người bán	84.899.636.720	-	84.899.636.720
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	20.518.335.747	-	20.518.335.747
<b>Số đầu năm (01/01/2015)</b>			
Các khoản vay	154.480.728.036	34.599.869.169	189.080.597.205
Phải trả người bán	85.168.332.990	-	85.168.332.990
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	20.164.709.652	-	20.164.709.652

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**5 . Thông tin so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

**Bảng cân đối kế toán**

Phân loại, trình bày lại			Đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
<b>TÀI SẢN</b>			<b>TÀI SẢN</b>		
Các khoản đầu tư tài chính	120	0	Các khoản đầu tư tài chính	120	252.300.000
Đầu tư ngắn hạn	121	0	Đầu tư ngắn hạn	121	252.300.000
Tài sản ngắn hạn khác	150	104.657.796	Tài sản ngắn hạn khác	150	999.390.796
Tài sản ngắn hạn khác	155	0	Tài sản ngắn hạn khác	158	894.733.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>108.438.385.289</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>	<b>107.291.352.289</b>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	252.300.000			
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.775.946.275	Phải thu ngắn hạn khác	135	881.213.275
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>140.836.154.392</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>141.521.682.961</b>
			Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	685.528.569
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>685.528.569</b>			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	685.528.569			
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>NGUỒN VỐN</b>		
Quỹ đầu tư phát triển	418	6.091.512.646	Quỹ đầu tư phát triển	417	4.467.668.706
Quỹ dự phòng tài chính		-	Quỹ dự phòng tài chính	418	1.623.843.940

**7 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 15/01/2016.

Người lập biểu



LÊ XUÂN THỦY

Kế toán trưởng



MAI THỊ HIỆP

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HỒNG

**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu kỳ	102.517.718.369	128.953.473.248	13.996.295.262	142.985.408	-	245.610.472.287	
Số tăng trong kỳ	7.172.566.476	5.444.528.844	3.017.574.545	-	-	15.634.669.865	
- Mua trong năm		5.444.528.844	3.017.574.545	-	-	8.462.103.389	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.172.566.476					7.172.566.476	
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	19.794.218	2.843.351.375	-	-	-	2.863.145.593	
- Thanh lý, nhượng bán		2.843.351.375				2.843.351.375	
- Giảm khác	19.794.218					19.794.218	
Số dư cuối kỳ	109.670.490.627	131.554.650.717	17.013.869.807	142.985.408	-	258.381.996.559	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	27.736.683.168	72.495.079.272	8.350.267.456	87.964.751	-	108.669.994.647	
Số tăng trong kỳ	3.564.364.258	7.762.632.315	1.128.581.133	10.247.199	-	12.465.824.905	
- Khấu hao trong kỳ	3.564.364.258	7.762.632.315	1.128.581.133	10.247.199	-	12.465.824.905	
Số giảm trong kỳ	-	2.843.351.375	-	-	-	2.843.351.375	
- Thanh lý, nhượng bán		2.843.351.375				2.843.351.375	
Số dư cuối kỳ	31.301.047.426	77.414.360.212	9.478.848.589	98.211.950	-	118.292.468.177	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	74.781.035.201	56.458.393.976	5.646.027.806	55.020.657	-	136.940.477.640	
Tại ngày cuối kỳ	78.369.443.201	54.140.290.505	7.535.021.218	44.773.458	-	140.089.528.382	

**Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu kỳ (*)	3.851.726.565	-	-	136.000.000	-	3.987.726.565	
Số dư cuối kỳ	3.851.726.565	-	-	136.000.000	-	3.987.726.565	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ (*)		-	-	92.049.813		92.049.813	
Số tăng trong kỳ		-	-	10.356.441		10.356.441	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		-	-	10.356.441		10.356.441	
Số giảm trong kỳ		-	-	-		-	
Số dư cuối kỳ		-	-	102.406.254		102.406.254	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ (*)	3.851.726.565	-	-	43.950.187	-	3.895.676.752	
Tại ngày cuối kỳ	3.851.726.565	-	-	33.593.746	-	3.885.320.311	

**Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	67.930.410.000	43.563.475.451	(43.930.000)	-	8.239.365.981	-	119.689.321.432
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	380.187.500	11.837.199.637	12.217.387.137
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	11.837.199.637	11.837.199.637
Tăng khác	-	-	-	-	380.187.500	-	380.187.500
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(2.528.040.835)	(11.837.199.637)	(14.365.240.472)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.101.593.160)	(38.883.136)	(3.140.476.296)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.504.107.200)	(9.504.107.200)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	573.552.325	(2.294.209.301)	(1.720.656.976)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>67.930.410.000</b>	<b>43.563.475.451</b>	<b>(43.930.000)</b>	<b>-</b>	<b>6.091.512.646</b>	<b>-</b>	<b>117.541.468.097</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	310.500.000	12.996.277.568	13.306.777.568
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	12.996.277.568	12.996.277.568
Tăng khác	-	-	-	-	310.500.000	-	310.500.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.444.519.258	(3.492.170.368)	(1.047.651.110)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(9.504.107.200)	(9.504.107.200)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.098.700.000)	-	(2.098.700.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>67.930.410.000</b>	<b>43.563.475.451</b>	<b>(43.930.000)</b>	<b>-</b>	<b>6.747.831.904</b>	<b>-</b>	<b>118.197.787.355</b>

**Phụ lục số 04: Bảng kê chi tiết số dư công nợ**

<b>V.2 Phải thu khách hàng</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>STT</b>	<b>Tên khách hàng</b>	<b>đồng</b>	<b>đồng</b>
1	CN CTCPD VTYTTH tại TPHCM (Khác)	205.069.691	184.854.466
2	CN CTCPD VTYTTH tại TP HCM (SX)	11.181.902.342	12.931.196.699
3	CN Dược Phẩm Bim Sơn	2.141.416.751	1.847.861.636
4	CN Dược Phẩm Bá Thước	2.692.475.808	2.711.905.552
5	CN Dược Phẩm Cẩm Thủy	1.941.123.851	1.378.428.118
6	CN Dược Phẩm Đông Sơn	1.336.795.755	1.112.280.408
7	CN Dược Phẩm Hoàng Hoá	3.667.331.074	2.292.334.007
8	CN Dược Phẩm Hậu Lộc	2.826.731.834	1.450.651.978
9	CN Dược Phẩm Hà Trung	1.072.859.102	482.833.721
10	CN TT Dược phẩm KCB	1.707.554.591	1.206.814.944
11	CN Dược Phẩm Lang Chánh	1.329.514.258	1.606.146.758
12	CN TM Dược Mỹ phẩm-TH	3.565.707.631	2.364.823.683
13	CN Dược Phẩm Nông Công	2.781.946.728	2.062.393.127
14	CN Dược Phẩm Ngọc Lặc	3.949.690.326	1.413.438.704
15	CN Dược Phẩm Nga Sơn	2.504.485.508	636.946.721
16	CN Dược Phẩm Như Thanh	813.798.390	603.998.336
17	CN Dược Phẩm Như Xuân	726.731.629	733.955.464
18	CN Dược Phẩm Quan Hoá	3.009.630.873	1.969.527.321
19	CN Dược Phẩm Quan Sơn	1.515.929.507	1.599.277.623
20	CN Dược Phẩm Quang Trung	2.124.959.153	2.691.105.875
21	CN Dược Phẩm Quảng Xương	2.757.567.803	2.805.744.790
22	CN Dược Phẩm Sầm Sơn	1.341.357.950	956.810.413
23	CN Dược Phẩm Tuyển 4	1.280.557.308	535.931.162
24	CN Dược Phẩm Tĩnh Gia	2.611.853.704	2.571.423.022
25	CN Dược Phẩm Thiệu Hoá	1.716.255.487	1.522.271.587
26	CN Dược Phẩm Thanh Niên	1.587.060.441	1.735.109.443
27	CN Dược Phẩm Triệu Sơn	3.428.620.623	2.217.978.729
28	CN Dược Phẩm Thạch Thành	2.151.395.724	1.224.416.067
29	CN Dược Phẩm Thường Xuân	1.621.986.581	836.621.096
30	CN Dược Phẩm Thọ Xuân	2.218.395.167	1.952.300.649
31	CN Dược Phẩm Vĩnh Lộc	3.151.771.788	1.869.808.526
32	Chi nhánh Vật tư y tế TP Thanh Hóa	2.774.869.274	347.830.875
33	CN Dược Phẩm Yên Định	3.962.274.725	3.731.225.175
34	CN CTCPDVTYT-T.Hoá tại Hải Phòng (BHYT)	2.112.099.649	1.039.819.831
35	CN CTCPDVTYT-T.Hoá tại Hải Phòng(Khác)	38.009.133	13.360.001
36	CN CTCPDVTYT-T.Hoá tại Hải Phòng(SX)	7.250.996.266	8.114.322.412
37	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Thanh Hóa(BHYT)	4.456.672.122	-
38	Quầy Bình Định ( Thanh)	377.147.047	1.616.215.771
39	Quầy Domesco - Phương	88.724.197	270.751.172
40	Quầy TW MEDIPHARCO (Thao)	282.860.643	552.960.493
41	Q. Thoa CN CTCP Dược-VTYT TH tại HN-NK	-	1.980.965
42	Công ty CP Dược Phẩm Santa Việt Nam-NK	194.245.178	756.500.028
43	Công ty CP DP Thanh Hoa - NK	96.379.550	391.324.475
44	CNCTCPDVTYT T.Hoá tại -TP Hà Nội (CTSX)	8.674.517.986	6.910.974.430
45	Lê - T.Trường-Hàng Biofil	-	765.723.493
46	Lê -T.Trường-Hàng khác	16.910.145	13.470.009
47	Lê - T.Trường - Hàng CTSX	9.498.087.129	9.639.375.694
48	Lê - T.Trường-Hàng tay3	24.788.855	24.788.855



49	CTCPD TW Medipharco-Tenamyd	-	221.839.952
50	Công Ty CP Đầu tư Y Tế Tâm An	85.092	168.392.260
51	Công ty Cổ phần Thanh Dược	308.700	-
52	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa khoa Thanh Hà	-	219.289.720
53	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Phương Linh	-	9.544.400
54	CT TNHH Dược Tân Long	6.930.000	-
55	Khách trả tiền ngay	174.766.774	-
56	Công ty CP 3 BIGS	-	48.183.171
57	Công Ty TNHH Dược Phẩm á Châu - Liên Doanh	773.797.695	2.961.218
58	Công Ty TNHH Dược ánh Dương - Liên Doanh	-	50.110.989
59	Công ty Cổ phần Thương Mại Dược Phẩm Âu Mỹ	2.706.491.585	1.190.845.439
60	CN CT CP DV TYT TH tại TPHCM (GC- Bệnh viện)	77.415.972	107.378.702
61	Công ty Cổ phần Dược Đại Nam Hà Nội	-	164.899.171
62	Công Ty TNHH Đức Tâm - Liên doanh	265.091.019	476.340.412
63	CTY CP Thương Mại Dược Phẩm HHN	-	255.014.823
64	Công ty TNHH TM&Công Nghệ Hà Minh	340.387.054	105.121.177
65	Công Ty TNHH Dược phẩm Hàm Rồng	42.231.907	149.785.452
66	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn . KGPHARMA.COM.VN	229.770.202	206.080.369
67	Công ty CP Dược Mỹ phẩm Tenamyd	2.599.644.747	550.744.037
68	Công Ty Cổ phần Y dược Pháp Âu - Liên Doanh	520.461.670	136.335.219
69	CTCP Việt Nam PHARUSA	59.045.984	407.805.543
70	CN CTCP Dược VTYT Thanh Hoá tại Hà Nội -GC	-	25.854.229
71	Công ty Cổ phần USAPHARMA	-	396.607.803
72	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Santa Việt Nam	1.273.238.081	1.127.189.285
73	Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm Tân Khang- Liên do	-	134.193.701
74	CT TNHH TMDP trường Phát- LD	235.315.598	52.521.542
75	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Santa Việt nam-Hùng	173.523.675	-
76	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Santa Việt nam-Thơm	98.426.815	-
77	Hoàng Văn Dưỡng	159.417.530	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>124.547.409.377</b>	<b>99.906.852.918</b>

**V.3 Trả trước cho người bán**

<b>STT</b>	<b>Tên khách hàng</b>	<b>Số cuối năm đồng</b>	<b>Số đầu năm đồng</b>
1	CN TM Dược Mỹ phẩm-TH	22.203.862	5.689.040
2	CT CP Tư vấn đầu tư và phát triển CNXD ACI Việt Nam		53.492.459
3	CTCP đường Biên Hòa		74
4	CTCP CN CMC Việt Nam	12.591.381	
5	Công Ty Cổ phần Dược Đại Nam Hà Nội	71.346.154	71.346.154
6	Công ty CP Thiết bị giáo dục Hồng Đức	143.479.829	
7	Công ty CP Kỹ thuật Trung Hiếu		148.874.100
8	CTCP khí CN Ninh Bình	22.018.923	22.046.423
9	Công ty CP Thiết bị Việt Anh		35.000.000
10	CT CP Dược Phẩm TAMY		18.408.354
11	Cty CP Thiết kế và Phát triển Đô thị UDRC-GROUP		25.000.000
12	Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng VINA AN	97.242.000	
13	Công ty CP Xúc tiến Thương mại và Giáo dục Toàn Cầu		40.260.000
14	CT TNHH Dược - Vật tư y tế An Giang		4.057.232
15	CT TNHH VTKHKT Đông Dương	9.000.001	
16	Công ty TNHH Chế tạo máy Hoàng Anh	382.800.000	
17	Công ty TNHH TM và chuyển giao Công nghệ Kiên Cường		18.150.000
18	Công ty TNHH DVTM & May Mặc Thanh Hà		25.000.000
19	CT TNHH NN Một TV Môi trường đô thị	66.475.000	
20	CT TNHH Xây dựng và TM Nam An	493.741.305	314.216.177
21	CTTNHH in Bao bì và Đóng gói Tân Phương Vinh		33.550.000
22	CT TNHH Thiết bị 2H		39.600.000
23	Công ty TNHH ITV Tự động hóa Toàn Lực	300.300.000	
24	CT TNHH Tân Đô Lương	9.042.000	9.042.000
25	CT TNHH XDTM & DP Thiên phát		3.989.992
26	CTy TNHH Tuấn Tiếp	79.900.000	
27	CT TNHH Xây dựng và Thương mại Việt Hưng	347.689.155	2.301.487.700
28	TT Thông tin ứng dụng Chuyển giao KH & Công nghệ TH	13.159.160	3.500.000
29	Bùi Thị Vân	23.200.000	
31	CTCP dược phẩm Mỹ Quốc-LD	7.577.044	7.577.044
32	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Trường Phát		5.590.200
33	Hàng nhập khẩu - Công Ty	6.497.303.363	954.243.647
34	Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Hải Hiền		2.313.165.500
35	Ban tổ chức Lễ đón Bằng di sản Văn hóa Thế giới Thành nhà Hồ		50.000.000
36	Nguyễn Diệu Linh	6.019.200	
37	Trung tâm Nghiên cứu Dược liệu Bắc Trung Bộ	63.000.000	
38	Trần Thị Hồng Nhung	20.000.000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.688.088.377</b>	<b>6.503.286.096</b>

**V.13 Phải trả người bán**

<b>STT</b>	<b>Tên khách hàng</b>	<b>Số cuối năm đồng</b>	<b>Số đầu năm đồng</b>
1	CN CTCPD VTYTTH tại TPHCM (Khác)	73.742.687	271.398.704
2	CN Dược Phẩm Bim Sơn	-	178.107.684
3	CN Dược Phẩm Bá Thước	315.544.173	354.362.747
4	CN Dược Phẩm Cẩm Thủy	44.035.447	28.178.907
5	CN Dược Phẩm Đông Sơn	169.726.775	368.421.112
6	CN Dược Phẩm Hoàng Hoá	619.270.173	771.104.056
7	CN Dược Phẩm Hậu Lộc	214.722.315	57.496.351
8	CN Dược Phẩm Hà Trung	46.891.444	126.464.319
9	CN TT Dược phẩm KCB	448.215.191	1.415.507.073
10	CN Dược Phẩm Lang Chánh	27.571.033	-
11	CN Dược Phẩm Nông Cống	95.000.340	174.317.435
12	CN Dược Phẩm Ngọc Lặc	33.772.244	-
13	CN Dược Phẩm Nga Sơn	-	16.102.883
14	CN Dược Phẩm Như Thanh	-	26.622.675
15	CN Dược Phẩm Quan Hoá	219.082.226	104.145.078
16	CN Dược Phẩm Quan Sơn	355.444.168	106.639.460
17	CN Dược Phẩm Quang Trung	3.780.820.864	2.540.518.706
18	CN Dược Phẩm Quảng Xương	781.131.237	1.001.341.571
19	CN Dược Phẩm Sầm Sơn	-	34.570.565
20	CN Dược Phẩm Tĩnh Gia	42.854.304	113.308.805
21	CN Dược Phẩm Thiệu Hoá	106.642.715	105.143.546
22	CN Dược Phẩm Triệu Sơn	183.853.973	247.053.873
23	CN Dược Phẩm Thạch Thành	4.499.999	101.029.420
24	CN Dược Phẩm Thường Xuân	33.764.175	19.003.736
25	CN Dược Phẩm Thọ Xuân	90.489.956	254.828.815
26	Chi nhánh Vật tư y tế TP Thanh Hóa	828.383.126	304.093.140
27	CN Dược Phẩm Yên Định	467.336.241	491.702.400
28	CN CTCPDVTYT-T.Hoá tại Hải Phòng(Khác)	-	20.040.050
29	Cửa hàng An Phú - 168	-	83.960.000
30	Nguyễn thị Châu Loan	750.006	40.544.000
31	CTCP Dược Phẩm Thanh Hoa	3.580.463	42.380.069
32	Cong ty Cổ phần Dược phẩm 4G	203.095.325	-
33	CTCP hoá chất á Châu	-	37.620.000
34	CTCP Dược phẩm An Khang	39.721.355	56.994.840
35	CTCPTMDP ALPHA Pháp	7.912.904	813.853.856
36	Công Ty Cổ phần ALPHA	1.749.982	1.749.982
37	CTCP ĐT và PT Dược phẩm An Phước	404.795	46.324.755
38	CTCP Dược ATM	738.679.322	800.524.885
39	CT Cổ Phần 3- BIGS	7.535.238	70.455.238
40	CTCP Dược phẩm Bảo Bình	76.635.720	-
41	CTCP in và vật tư Ba Đình	9.157.721	12.966.811
42	CTCP in & Bao bì Bình Định	114.686.000	156.200.000
43	Công ty Cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	1.958.791.894	2.659.246.702
44	CTCP đường Biên Hòa	98.999.591	-
45	Công ty Cổ phần TM& Dược phẩm Bình Minh	83.477.526	63.278.031
46	CN HN CTCP DP Hiệp Bách Niên	495.923.990	279.088.713
47	CTCP BV Pharma	33.989.718	-
48	CTCP Dược Phẩm VINACARE	1.021.771.306	878.082.947

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA**

Số 232 - Đường Trần Phú - TP. Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

		593.590	-
49	CTCP cơ điện lạnh Đông á	13.989.800	13.989.800
50	CNCTCP giao nhận toàn cầu DHL	50.552.712	50.552.712
51	CTCP TM Đức Lộc	-	323.820.000
52	CTCP DP Đồng Nai	28.980.000	45.180.000
53	Công ty CP Dược phẩm I	34.100.000	-
54	Công ty cổ phần Đại Đồng Tiến	43.717.892	229.997.690
55	CTCP dược phẩm SOHACO Miền Bắc	78.704.997	453.834.717
56	CTCP Dược VTYT Hải Dương	-	4.196.371
57	Công ty CP Thiết bị giáo dục Hồng Đức	46.950.015	46.950.015
58	Công ty CP Hoàng Nam	79.264.127	42.617.500
59	Công ty cổ phần Đầu tư Hùng Phước	820.341.491	2.387.826.099
60	Công ty CP Thủy tinh Hưng Phú	513.600.502	246.607.664
61	CN Công ty CP Dược Hà Tĩnh tại Thanh Hóa	1.420.994.953	2.020.132.567
62	CTY CP Dược-Vật Tư Y Tế Hà Thanh	357.045.127	95.783.299
63	CT Cổ phần Dược Đức Minh Hưng Yên	62.287.482	61.740.227
64	CTCP IDC Pharma VN	3.204.731.197	1.934.184.882
65	CTCP Fresenius Kabi Bidiphar	144.787.500	-
66	CTCP Công nghiệp Khai Minh	1.705.003.960	440.427.834
67	CTCP Dược phẩm Kim Tinh	31.598.900	-
68	Công ty CP Kỹ thuật Trung Hiếu	14.955.885	37.129.630
69	Công ty CP Dược phẩm La Fon Việt Nam	178.479.515	198.439.065
70	CTCP Dược phẩm và TBYT Lam Kinh	-	65.680.816
71	CT CP Dược Phẩm LYON-Pháp	119.581.342	129.591.209
72	CTCP Bao bì Lam Sơn	2.650.487	15.609.705
73	CTCP DTW MEDIPLANTEX	16.560.000	33.120.000
74	CTCP DP Hoàng Minh Châu	59.295.390	-
75	CT CP Minh LÔng Châu	197.580.340	10.725.000
76	CTCP Quảng cáo Đông Nam á	104.750.007	60.085.007
77	CN CTCP Khí công nghiệp Nghệ An - tại TH	23.400.000	-
78	CN CTCP Khí công nghiệp Nghệ An - tại TH- TN Vò 10L	450.000.000	-
79	CN CTCP Khí công nghiệp Nghệ An - tại TH- TN Vò 40L	860.551.891	741.618.556
80	CN CTCP DP Nam Hà	272.153.535	276.130.640
81	CTCP bao bì và in Nông nghiệp	1.640.970.495	1.440.450.928
82	CNCTCP dược DANAPHA tại TH	39.419.970	91.859.910
83	CT CP Thương Mại và DP Ngọc Thiện	104.326.195	292.302.800
84	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tốt Tốt Pharma	-	13.348.006
85	CTCP Dược Nhất Tâm	206.972.238	-
86	CTCP sản xuất Oai Hùng	-	27.520.880
87	CN CTCP Dược phẩm OPC tại Nghệ An	234.397.596	21.693.596
88	Công ty cổ phần OTSUKA OPV	12.422.784	51.168.040
89	CTCP Bao bì LIKSIN Phương Bắc	3.433.368.793	4.223.131.925
90	CTCP PYMEPHARCO	112.573.040	447.169.928
91	CN CTCP TRAPHACO - tại TH	147.951.300	158.562.132
92	Chi Nhánh Công ty CP Dược Trung ương Medipharco -Tenamyd	2.651.869.989	2.757.300.000
93	CTCP DTW MEDIPHARCO-Tenamid	226.539.987	798.533.347
94	CN CTCP DTW MEDIPHARCO- Tenamid (Quầy Thao)	143.729.014	247.495.992
95	CTCP Dược phẩm Quảng Bình - CNHN	3.200.000	67.721.288
96	CTCP Dược VTYT Quảng Trị	-	31.372.001
97	CTCP Y học Quốc Tế INTEMEDIC	186.999.960	-
98	Công ty Cổ phần TM Q&V Việt Nam	-	65.761.324
99	CTCP Dược Sông Mã	-	8.699.992
100	CTCP Dp Santa VN	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA**

Số 232 - Đường Trần Phú - TP. Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

101	CT CP ứng dụng và phát triển công nghệ YHoc Sao Việt	68.732.055	-
102	CTCP ĐTTM & DV Quốc Tế Thành An	320.986.823	12.990.416
103	CTCP Dược phẩm Thuận An Phát	835.997.652	340.943.068
104	CTCP DP TBYT Hà Nội (PKD )	1.531.208.744	2.368.292.456
105	CN CTCP YDP VIMEDIMEX tại HN	-	1.303.349.060
106	Công ty Cổ phần Thương mại Thanh Bình	-	21.537.270
107	Công ty Cổ phần Thanh Dược	-	334.773.978
108	CTCP Dược phẩm Thanh hoa	-	94.499.988
109	CT CP TMDV Thăng Long	1.713.391.292	953.533.084
110	CT CP Dược Phẩm TAMY	64.903.718	-
111	CTCP TM miền núi Thanh hóa	169.583.000	-
112	Công ty Cổ phần Dược phẩm TENAMYD	2.096.151.420	-
113	CTCP Dược mỹ phẩm Tenamyd- CN Hà Nội	974.478.833	862.454.228
114	Công ty cổ phần VNTOWER	-	92.055.097
115	Công ty Cổ phần Thiên Phúc	307.281.189	656.179.707
116	CTCP TM DP & Trang thiết bị y tế Thuận phát	2.739.966.704	269.446.554
117	CT CP Dược phẩm Thiên Thảo	853.356.962	476.418.880
118	CT CP DP Trường Thọ- CN TH	1.437.850.962	584.375.536
119	CN CTCP DP Trường Thọ	40.419.842	-
120	Công ty CP DP Thủy Trúc	-	84.456.225
121	CTCP Dược Tiến Thành	812.052.474	-
122	CTCP kinh doanh TM Tân Trường Sinh	365.410.207	-
123	CN CTCP DP TW I - PHARBACO tại TH	57.424.072	14.433.300
124	CTCP TM Thiên Vũ	176.025.137	-
125	CN CTCP Dược Phẩm TV.PHARM	261.612.253	381.762.661
126	CT CP Dược phẩm UPI	71.828.410	208.658.625
127	CN-CTCPD TW VIDIPHA Tại HN	61.434.450	33.358.500
128	Công ty CP dược phẩm Văn Lam	148.931.994	-
129	CTCP Hóa dược Việt Nam	3.540.000	1.881.600
130	CTCP DP Vĩnh Phúc	881.810.996	778.352.277
131	Công ty CP Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	3.083.000	11.902.000
132	CTCP TM và hoá chất Việt Thái	-	880.000
133	Công ty CP y học Quốc tế	5.704.000	-
134	CN Công ty CP XNK Y tế Domesco tại TP Vinh	303.497.861	259.658.329
135	CN Công ty CP XNK Y tế Domesco tại TP Vinh-Quầy	-	325.678.190
136	Công ty CP XNK y tế thành phố HCM- YTECO	22.166.197	82.666.197
137	CTCP y tế Sigma VN	51.854.143	-
138	Công ty Thủy Hại	1.416.354	-
139	Công ty kinh doanh Than Thanh Hoá	-	72.220.500
140	CT TNHH Dược phẩm á Châu	-	1.700.370
141	CT TNHH Dược ánh Dương	469.668.585	183.410.902
142	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm An Phúc	-	215.011.708
143	CT TNHH SX & XNK bao Bì HN	190.755.950	103.157.450
144	CTTNHH Dược Phẩm Bình Châu	-	1.126.412.630
145	CT TNHH Dược phẩm Ba Đình	53.009.775	-
146	Công ty TNHH Dược Bảo Ngọc	191.641.155	74.827.881
147	Công ty TNHH Benephar	27.114.991	-
148	CT TNHH ITV Bông Thành Tín	122.234.394	270.935.994
149	Công Ty TNHH Thương Mại DP Châu Âu	145.859.943	-
150	CT TNHH DP Cam Ly	-	419.736.000
151	CT TNHH TM và SX Đông Âu	99.205.710	31.631.622
152	CT TNHH VTKHKT Đông Dương	-	17.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA**

Số 232 - Đường Trần Phú - TP. Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

153	Công ty TNHH Đắc Hà	1.367.393.571	1.377.347.344
154	CTTNHH Dược phẩm Delap	65.398.092	-
155	CT TNHH SX & TM Đức Sơn	6.336.000	-
156	CT TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	56.508.650	7.700.000
157	CN.CT TNHH Dược Phẩm Đô Thành	131.751.074	1.004.482.981
158	CT TNHH Hoá chất FD &C	18.700.000	30.738.400
159	CT TNHH Dược Phẩm Gia Thịnh	-	423.200.000
160	CT TNHH MTV-TM HUONG A	33.914.733	62.197.196
161	Công ty TNHH Dược Hưng Anh	115.321.129	121.869.201
162	CT TNHH XNK TBVT Hải Hoàng	13.464.000	13.464.000
163	CT TNHH TM & Công Nghệ Hà Minh	417.337.848	1.243.624
164	CT TNHH Dược phẩm Hoàng Nguyên	-	121.000.000
165	CT TNHH DP Hữu Nghị	134.562.750	294.621.600
166	Công ty TNHH HANOPRO Việt Nam	9.438.081	43.593.941
167	CT TNHH Hiệp Phong	62.515.909	39.541.605
168	CT TNHH TM hoá Phúc Hưng	-	154.115.000
169	CTTNHH TTBYT HQ Hà nội	353.593.874	-
170	CT TNHH Dược phẩm Hàm Rồng	175.595.556	23.470.582
171	CT TNHH ĐTPT Hưng Thành	4.186.000	546.472.638
172	CT TNHH TM & DP Hưng Việt	432.833.927	347.027.640
173	CT TNHH IC Việt Nam	-	6.274.380
174	CN CT TNHH TM-DP K&G Việt Nam	35.792.170	35.792.170
175	Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Khôi Nguyên	14.080.000	-
176	CT TNHH TM VT Khoa học Kỹ thuật	27.052.582	36.130.002
177	Cty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Việt Nam	-	29.423.200
178	CN CT TNHH Kiến Vương tại HN	-	3.762.000
179	Công ty TNHH TM Long Minh	11.400.083	11.700.069
180	CT TNHH TMDP Lam Sơn- Tâm	24.275.012	146.407.256
181	CT TNHH DP Lạc việt	735.760	735.760
182	CT TNHH Bao Bì Lạc Việt	4.953.300	43.143.100
183	CTTNHH Công nghệ Dược Minh An	322.848.287	-
184	CT TNHH Dược Minh Châu	205.627.042	564.161.066
185	Công ty TNHH Dược phẩm Mạnh Đức	-	87.400
186	Công ty TNHH MEDFATOP	121.724.232	-
187	CT TNHH Kỹ thuật MEKONG	10.168.697	-
188	CTTNHH DP Mai Linh	321.172.530	942.405.875
189	CN.CTTNHH DP HISAMITSU VN-tại HN	1.021.954.995	686.377.000
190	Công ty TNHH Dược phẩm và công nghệ M&S	-	211.600.000
191	Công Ty TNHH Anh Nguyên Đức	-	10.833.018
192	CT TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam	496.760.874	179.508.298
193	CTTNHH Nam Khải	534.105.000	534.105.000
194	CT TNHH DP Hoa Linh	75.639.770	93.344.028
195	CT TNHH TBYT và VT KHKT Nam Thành	-	8.495.198
196	CTTNHH DP NEVO	6.182.400	-
197	CT TNHH TM và PT Nam Việt	26.747.505	10.619.994
198	CT TNHH Thương mại và Sản xuất Oai Hùng	-	215.684.585
199	CT TNHH SX-TM-DV in bao bì Phúc An	-	29.266.224
200	CT TNHH Hoá dược Quốc Tế Phương Đông	28.005.000	420.082.000
201	CT TNHH ĐD Phúc Hưng	1.505.784.936	736.151.795
202	Công Ty TNHH P & T	-	158.849.115
203	CTTNHH đầu tư & Phát triển y tế	1.226.604.242	65.871.992
204	Công ty TNHH Dược phẩm Reva	68.722.500	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA**

Số 232 - Đường Trần Phú - TP. Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

205	Công ty TNHH TM và Dược phẩm Sang tại Hà Nội	47.863.749	1.185.834.135
206	CT TNHH MTV hoá dược Sài Gòn	80.850.000	-
207	CT TNHH TBKHKT Sông Hồng	2.574.000	-
208	CT TNHH TM và SX bao bì Sông Lam	2.068.000	6.427.575
209	CT TNHH DP Sài Thành	24.097.488	220.739.412
210	CT TNHH SUHEUNG VIET NAM	-	233.200.000
211	CT TNHH DP Thiên Ân	223.872.928	253.924.579
212	CT TNHH TMDP Tâm An	-	16.280.000
213	Công ty TNHH Tm Thành An Khang	74.854.400	-
214	CT TNHH Dược Phẩm Thái Bình	244.230.585	376.235.882
215	CT TNHH TM Nam Thái Bình Dương	-	34.125.000
216	CTTNHH TP Công nghệ cao Thành Công HN	35.399.749	-
217	Công Ty TNHH DP Tân Đức	478.732.635	2.517.515.508
218	CT TNHH Ong Tam Đảo	34.799.941	17.399.970
219	CT TNHH DP Thành Hưng	19.320.000	38.640.000
220	CT TNHH Tân Hà Sáng	18.959.976	-
221	CTTNHH Dịch vụ vật tư KHKT T-H-T	19.725.000	-
222	CT TNHH Dược phẩm Tân Khang	1.118.950.213	1.173.733.225
223	Công ty TNHH Thương Mại Dược phẩm Trang lý	-	20.195.003
224	CT TNHH Dược Tân Long	3.637.984.259	4.224.534.804
225	CT TNHH in Bao bì Thăng long	135.277.290	108.735.000
226	CT TNHH Tuệ Lâm - CNHN	-	6.946.800
227	CT TNHH DP Thiên Minh	189.730.485	89.466.090
228	CT TNHH Trường Mạnh- BắcNinh	8.681.400	25.200.000
229	Công Ty TNHH Thái Nakorn Patana(Việt Nam)	-	263.999.990
230	Công Ty TNHH TMDP Trường phát	2.035.023.466	1.825.361.883
231	CT TNHH Tiên Sinh	91.800.412	299.999
232	CT TNHH Trường Sơn	22.919.852	142.980.473
233	CT TNHH Cơ khí Dược Tuấn Thắng	125.565.000	107.976.000
234	công ty TNHH Dược phẩm Thái Tú	-	35.593.740
235	CT TNHH Bao bì Tấn Thành	33.696.784	20.340.870
236	Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung Ương 1	15.750.000	-
237	CNCT TNHH 1 TV dược phẩm TW II HN	2.008.228.625	412.919.170
238	CT TNHH 1 TV Thiên Y	10.447.800	15.565.000
239	CT TNHH UNITED INTERNATIONAL PHARMA	-	87.522.533
240	CT TNHH DP Việt Anh	208.819.280	2.378.579.585
241	CT TNHH DP & TM Việt áo	146.475.000	82.813.500
242	CT TNHH công nghệ in bao bì Việt Đức	91.818.760	56.942.930
243	CT TNHH DP Việt Mỹ	-	35.628.329
244	CN CT TNHH MTV Vimedimex Bình Dương tại HN	11.285.812	-
245	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	768.570.000	-
246	Công ty TNHH Dược phẩm Y- MED	20.900.040	-
247	CT TNHH DV Đầu tư PT Y tế Hà Nội	498.903.162	44.526.005
248	DNTN Rạng đông Đà nẵng	57.420.175	-
249	Vũ Đình Nguyễn	353.315.000	150.014.000
250	TTDVTMDMP-Hàng Trà Vinh		53.057.050
251	Nhà thuốc Nam bắc Lê Thị Na	66.124.200	24.815.700
252	DNTN - Xí nghiệp Quốc Anh	-	20.543.600
253	DNTN Cơ khí chính xác Thái Hà	-	6.204.000
254	Xưởng SX của Thương binh	32.804.820	70.699.320
255	Tạm nhập	866.350.609	410.647.510
256	Khách trả tiền ngay	526.494.863	309.880.647

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA**

Số 232 - Đường Trần Phú - TP. Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

257	Nguyễn Văn Thịnh	160.000	-
258	Công ty CP 3 BIGS	109.734.257	109.734.257
259	Công Ty TNHH Dược Phẩm á Châu - Liên Doanh	563.422.717	284.212.616
260	Công Ty TNHH Dược ánh Dương - Liên Doanh	17.240.306	55.574.005
261	Công ty Cổ phần Thương Mại Dược Phẩm Âu Mỹ	908.263.146	1.232.698.102
262	Nguyễn Văn Bá - CN DP 93 Quang Trung	86.082.209	6.469.484
263	CN TPHCM - LD	286.608.716	266.455.066
264	Công ty Cổ phần Dược Đại Nam Hà Nội	4.755.927	4.755.927
265	Công Ty TNHH Đức Tâm - Liên doanh	393.178.671	418.064.239
266	CTY CP Thương Mại Dược Phẩm HHN	58.943.726	206.257.746
267	Anh Thành phòng KH - Hàng LD	30.155.941	30.155.941
268	Công ty TNHH TM&Công Nghệ Hà Minh	57.650.503	56.619.629
269	Công Ty TNHH Dược phẩm Hàm Rồng	2.064.969	2.064.969
270	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn . KGPHARMA.COM.VN	62.563.846	127.618.542
271	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Lam Kinh	38.097.803	38.951.920
272	Bùi Thị Mai - CNTMDMP T.Hoá - LD	70.923.786	70.923.786
273	CT CP Dược Phẩm Mỹ Quốc - LD	7.577.044	-
274	Công Ty Cổ phần Y dược Pháp Âu - Liên Doanh	1.182.315.164	208.289.258
275	CTCP Việt Nam PHARUSA	62.047.067	301.913.317
276	CN CTCP Dược VTYT Thanh Hoá tại Hà Nội -GC	37.550.007	37.550.007
277	Công ty Cổ phần USAPHARMA	307.100.829	128.716.746
278	Công ty Cổ phần Dược Sông Mã	8.446.958	8.446.958
279	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Santa Việt Nam-Hùng	436.919.500	-
280	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Santa Việt Nam	422.800.409	579.901.826
281	CTCP Thanh Dược	3.630.000	3.630.000
282	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thanh Hoa	2.095.209.355	2.620.591.278
283	Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm Tân Khang- Liên do	8.654.039	8.654.039
284	CT TNHH Dược Phẩm Tân Khang	15.089.724	11.800.724
285	CT TNHH TMDP trường Phát- LD	9.799.856	24.884.420
286	CT TNHH Dược Phẩm á Châu-LD	150.679.096	9.957.146
287	CT TNHH Dược ánh Dương-LD	-	14.400.000
288	CTCP TMDP Âu Mỹ	286.403.712	
289	Công Ty Cổ phần Dược ATM	140.778.708	176.921.393
290	Nguyễn Văn Bá - TP liên doanh	57.061.735	225.941.007
291	Nguyễn Thế Công-CN Vật tư y tế Thành phố	12.416.000	37.555.960
292	CT CPTM Dược phẩm HHN	37.422.963	187.664.693
293	CT TNHH Dược phẩm Hàm Rồng	169.020.837	231.384.459
294	CTCP Dược Phẩm và TBYTé Lam Kinh	166.406.324	151.113.932
295	CTCP Dược Phẩm SANTA Việt Nam	138.076.465	147.792.998
296	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Santa Việt nam-Hùng	23.774.158	52.461.562
297	Công ty Cổ Phần Dược phẩm Santa Việt nam-Thơ	139.412.448	445.267.368
298	CT CP Dược Phẩm Thanh Hoa-LD	676.986.735	554.204.640
299	CT TNHH Dược Phẩm Tân Khang	22.472.192	65.700.523
300	Đỗ Viết Tuấn	9.643.879	9.643.879
301	Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Dược phẩm Việt Mỹ - Liên doanl	25.227.939	25.227.939
302	CT CP TMDP Việt Nam - LD	27.057.675	27.057.675
303	Nguyễn Thế Công- CN TM Dược Mỹ phẩm	6.742.603	6.742.603
	<b>Tổng cộng</b>	<b>84.899.636.720</b>	<b>85.168.332.990</b>



**V.14 Người mua trả tiền trước**

<b>STT</b>	<b>Tên khách hàng</b>	<b>Số cuối năm đồng</b>	<b>Số đầu năm đồng</b>
1	Công ty CP USAPHARMA	-	290.870.978
2	CNCTCPD VTYT T.Hoá tại-TP Hà Nội (khác)	-	59.831.011
3	CTCP Dược Phẩm Thanh Hoa	25.779.591	600.583.324
4	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Phương Linh	4.385.000	-
5	Công ty cổ phần Dược ATM	370.319.694	291.772.491
6	CTY CP Thương Mại Dược Phẩm HHN	9.914.386	-
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Lam Kinh	299.809.396	699.251.451
8	CT CP Dược Phẩm Mỹ Quốc - LD	918.752	8.495.796
9	Công ty Cổ phần USAPHARMA	343.796.322	-
11	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Thanh Hoa	158.840.753	1.902.280.510
12	Công Ty TNHH Dược phẩm Tân Khang- Liên doanh	472.837.470	-
13	CT CP TMDP Việt Nam - LD	3.823.608	3.823.608
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.690.424.972</b>	<b>3.856.909.169</b>

